

Số: 252/QĐ-SXD

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018 trên địa bàn
thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ/CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế vật liệu xây dựng,

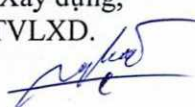
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện ,thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT+KTVLXD.



Lý Văn Thắng

SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2018

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ **252**/QĐ-SXD NGÀY **14**/3/2018 CỦA SỞ
XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG)

Cao Bằng, tháng 3 năm 2018

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-SXD ngày 14/3/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại khu vực thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng “*chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 1 năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 tại khu vực Thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng:

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 1 năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tương ứng; điều chỉnh theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 1

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Q1/2018 |
|------------|--|---------------|
| I | CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG | 190.64 |
| 1 | Công trình nhà ở | 186.33 |
| 2 | Công trình giáo dục | 193.95 |
| 2.1 | Nhà hội đồng | 187.68 |
| 2.2 | Nhà lớp học | 190.02 |
| 2.3 | Nhà công vụ giáo viên | 204.14 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 190.53 |
| 4 | Công trình y tế | 191.75 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | 158.39 |
| 1 | Công trình năng lượng | 158.39 |
| 1.1 | Đường dây | 161.68 |
| 1.2 | Trạm biến áp | 155.11 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | 217.46 |
| 1 | Đập bê tông | 209.34 |
| 2 | Kênh bê tông xi măng | 230.98 |
| 3 | Tường chắn bê tông cốt thép | 212.05 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG | 215.85 |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 212.08 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 219.62 |
| V | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | 225.82 |
| 1 | Công trình đường bộ | 237.91 |
| 1.1 | Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 234.81 |
| 1.2 | Đường bê tông xi măng | 241.01 |
| 2 | Công trình cầu, hầm | 199.41 |
| 2.1 | Cầu, cống bê tông xi măng | 199.41 |
| 3 | Đường giao thông nông thôn | 235.36 |

Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 2

| ST T | LOẠI CÔNG TRÌNH | Q1/2018 so với 2006 | | | Q1/2018 so với Q4/2017 | | |
|------------|--|---------------------|------------------|-------------------------|------------------------|------------------|-------------------------|
| | | Phần xây dựng | Phần thiết bị | Phần chi phí khác | Phần xây dựng | Phần thiết bị | Phần chi phí khác |
| I | CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG | 197.03 | 130.25 | 202.71 | 102.48 | 100.22 | 101.41 |
| 1 | Công trình nhà ở | 190.31 | 129.84 | 199.02 | 102.39 | 100.21 | 101.34 |
| 2 | Công trình giáo dục | 199.05 | 130.37 | 204.25 | 102.58 | 100.23 | 101.48 |
| 2.1 | Nhà hội đồng | 193.87 | 130.06 | 200.80 | 102.55 | 100.22 | 101.43 |
| 2.2 | Nhà lớp học | 194.70 | 130.11 | 201.66 | 102.56 | 100.22 | 101.45 |
| 2.3 | Nhà công vụ giáo viên | 208.57 | 130.94 | 210.30 | 102.62 | 100.24 | 101.54 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 198.29 | 130.32 | 203.20 | 102.43 | 100.22 | 101.38 |
| 4 | Công trình y tế | 200.47 | 130.45 | 204.37 | 102.51 | 100.23 | 101.42 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | 178.61 | 129.14 | 188.27 | 102.46 | 100.20 | 101.21 |
| 1 | Công trình năng lượng | 178.61 | 129.14 | 188.27 | 102.46 | 100.20 | 101.21 |
| 1.1 | Đường dây | 160.60 | 128.06 | 181.74 | 101.84 | 100.14 | 100.98 |
| 1.2 | Trạm biến áp | 196.61 | 130.22 | 194.81 | 102.97 | 100.26 | 101.42 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | 219.40 | 131.59 | 217.56 | 101.22 | 100.12 | 100.74 |
| 1 | Đập bê tông | 211.18 | 131.09 | 212.47 | 101.51 | 100.14 | 100.90 |
| 2 | Kênh bê tông xi măng | 235.13 | 132.53 | 226.85 | 100.77 | 100.08 | 100.48 |
| 3 | Tường chắn bê tông cốt thép | 211.88 | 131.14 | 213.36 | 101.43 | 100.14 | 100.86 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG | 215.86 | 131.38 | 215.79 | 101.44 | 100.14 | 100.88 |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 211.91 | 131.14 | 213.37 | 100.88 | 100.08 | 100.53 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 219.82 | 131.61 | 218.21 | 101.99 | 100.20 | 101.22 |
| V | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | 226.84 | 132.03 | 222.39 | 100.90 | 100.09 | 100.56 |
| 1 | Công trình đường bộ | 240.24 | 132.84 | 230.40 | 100.90 | 100.10 | 100.57 |
| 1.1 | Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 236.68 | 132.62 | 228.29 | 101.62 | 100.17 | 101.02 |
| 1.2 | Đường bê tông xi măng | 243.80 | 133.05 | 232.52 | 100.22 | 100.02 | 100.14 |
| 2 | Công trình cầu, hầm | 198.90 | 130.36 | 205.34 | 102.39 | 100.21 | 101.40 |
| 2.1 | Cầu, cống bê tông xi măng | 198.90 | 130.36 | 205.34 | 102.39 | 100.21 | 101.40 |
| 3 | Đường giao thông nông thôn | 236.53 | 132.62 | 228.41 | 100.08 | 100.01 | 100.05 |

Chỉ số giá xây dựng Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 3

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Q1/2018 | | |
|------------|--|---------------|---------------|---------------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công |
| I | CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG | 197.03 | 300.00 | 160.00 |
| 1 | Công trình nhà ở | 190.31 | 300.00 | 160.00 |
| 2 | Công trình giáo dục | 199.05 | 300.00 | 160.00 |
| 2.1 | Nhà hội đồng | 193.87 | 300.00 | 160.00 |
| 2.2 | Nhà lớp học | 194.70 | 300.00 | 160.00 |
| 2.3 | Nhà công vụ giáo viên | 208.57 | 300.00 | 160.00 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 198.29 | 300.00 | 160.00 |
| 4 | Công trình y tế | 200.47 | 300.00 | 160.00 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | 178.61 | 300.00 | 160.00 |
| 1 | Công trình năng lượng | 178.61 | 300.00 | 160.00 |
| 1.1 | Đường dây | 160.60 | 300.00 | 160.00 |
| 1.2 | Trạm biến áp | 196.61 | 300.00 | 160.00 |
| III | CÔNG TRÌNH THỦY LỢI | 219.40 | 300.00 | 160.00 |
| 1 | Đập bê tông | 211.18 | 300.00 | 160.00 |
| 2 | Kênh bê tông xi măng | 235.13 | 300.00 | 160.00 |
| 3 | Tường chắn bê tông cốt thép | 211.88 | 300.00 | 160.00 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG | 215.86 | 300.00 | 160.00 |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 211.91 | 300.00 | 160.00 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 219.82 | 300.00 | 160.00 |
| V | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | 226.84 | 300.00 | 160.00 |
| 1 | Công trình đường bộ | 240.24 | 300.00 | 160.00 |
| 1.1 | Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 236.68 | 300.00 | 160.00 |
| 1.2 | Đường bê tông xi măng | 243.80 | 300.00 | 160.00 |
| 2 | Công trình cầu, hầm | 198.90 | 300.00 | 160.00 |
| 2.1 | Cầu, cống bê tông xi măng | 198.90 | 300.00 | 160.00 |
| 3 | Đường giao thông nông thôn | 236.53 | 300.00 | 160.00 |

Chỉ số giá Khu vực thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

Đơn vị tính: %

Bảng 4

| STT | LOẠI VẬT LIỆU | Quý 1/2018 so với quý 4/2017 | Quý 1/2018 so với năm 2006 |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Xi măng | 100.00 | 257.68 |
| 2 | Cát xây dựng | 100.00 | 298.50 |
| 3 | Đá xây dựng | 100.00 | 198.89 |
| 4 | Gạch xây fi 30 | 106.67 | 336.84 |
| 5 | Gạch lát nền 40*40 | 100.00 | 160.00 |
| 6 | Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70 | 103.76 | 229.05 |
| 7 | Vật liệu bao che (tấm lợp) | 102.59 | 159.64 |
| 8 | Thép xây dựng | 104.81 | 164.69 |
| 9 | Gỗ xây dựng | 100.00 | 224.02 |
| 10 | Vật liệu nước | 100.00 | 187.30 |
| 11 | Vật liệu điện | 101.14 | 148.50 |
| 12 | Đất xây dựng | 100.00 | 250.00 |
| 13 | Nhiên liệu | 105.98 | 168.78 |
| 14 | Cửa kính skhung nhôm | 100.00 | 185.71 |
| 15 | Sơn KOVA Sơn không bóng K-261 | 100.00 | 92.31 |
| 16 | Vật liệu khác | 100.00 | 110.00 |
| 17 | Gạch ốp VIGRACERA 20*25cm | 100.00 | 114.29 |
| 18 | Gạch chỉ fi 40 | 102.63 | 316.22 |

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Bảng 5

| STT | LOẠI NHÂN CÔNG | Quý 1/2018 so với quý 4/2017 | Quý 1/2018 so với năm 2006 |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Nhóm nhân công nề | 100.00 | 300.00 |
| 2 | Nhóm nhân công mộc | 100.00 | 300.00 |
| 3 | Nhóm nhân công gia công lắp dựng thép | 100.00 | 300.00 |
| 4 | Nhóm nhân công bê tông | 100.00 | 300.00 |

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Bảng 6

| STT | MÁY THI CÔNG | Quý 1/2018 so với quý 4/2017 | Quý 1/2018 so với năm 2006 |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Nhóm máy nâng hạ | | 160.00 |
| 2 | Nhóm máy phục vụ công tác bê tông | 100.00 | 160.00 |
| 3 | Nhóm máy gia công kim loại | 100.00 | 160.00 |
| 4 | Nhóm máy làm đất | 100.00 | 160.00 |
| 5 | Nhóm máy vận chuyển | 100.00 | 160.00 |
| 6 | Nhóm máy phục vụ công tác cọc | 100.00 | 160.00 |